

Ý NGHĨA CỦA TỤC NGỮ TIẾNG HÀN CÓ YẾU TỐ CHỈ ĐỘNG VẬT LIÊN QUAN ĐẾN CON GIÁP (Trọng tâm nghiên cứu các tục ngữ so sánh)

HOÀNG THI YẾN*

Abstract: This paper is an analysis of the neutral meanings at the intermediate level between the positive meaning and the negative meaning of Korean comparative proverbs with elements related to the Zodiac animals. This sub-group of proverbs account for 22,5% of all Korean comparative proverb with Zodiac animals. They reflect the Korean ways of perception, neutral attitudes towards the world in general, and people, things, and phenomena in particular. The neutral meanings of Korean comparative proverbs with Zodiac animals have rich and diverse expressions. Cautiousness, immaturity, and imperfections are symbols of neutrality. The emotional states and the actions expressed in these proverbs carry normal meanings, and there are some differences between the positive and negative actions in terms of the impact and extremism of things and phenomena. It is possible to see the closeness in culture, ways of thinking, and world perceptions of the two Vietnamese - Korean nations.

Key words: *comparative proverb, 12 animal designations, neutral aspect significance.*

1. Đặt vấn đề

Muốn hiểu sâu về văn hóa, phương thức tư duy, cách thức tri nhận thế giới của một dân tộc, chúng ta phải bắt đầu từ ngôn ngữ, đặc biệt là nghiên cứu về tục ngữ - một trong những đơn vị ngôn ngữ chứa đựng nhiều thành tố văn hóa dân gian nhất. Các nhà nghiên cứu Hàn ngữ học đã dành nhiều sự quan tâm và đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ trong lĩnh vực này. Các nghiên cứu đối chiếu tục ngữ chỉ động vật trong tiếng Hàn với các ngôn ngữ khác có Choi Mee Young [3], John Mark D. Minguillan [4], Wi Yeon [6]... Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Việt có Son Sun Yeong [2], Nguyễn Thùy Dương [1]... Tiếp theo mạch nghiên cứu này, bài viết trình bày những kết quả nghiên cứu của chúng tôi về ý nghĩa của tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp (có liên hệ với tiếng Việt), giới hạn phạm vi ở các đơn vị có ý nghĩa ở mức độ trung gian giữa sắc thái tiêu cực và tích cực.

2. Cơ sở lý luận

Hệ đếm các đơn vị thời gian của người xưa được gọi là *can chi* (*thiên can địa chi* hay *thập can thập nhị chi*). Giáp, Ất, Bính, Đinh, Mậu, Kỷ, Canh, Tân, Nhâm, Quý là mười can. Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi là 12 chi. Tên mỗi chi ứng với một con vật, lần lượt là: chuột, trâu/bò, hổ, mèo/thỏ, rồng, rắn, ngựa, dê/cừu, khỉ, gà, chó, lợn. Thập nhị chi của Hàn Quốc khá đồng nhất với Thập nhị chi của Trung Quốc. Ở Việt Nam, do đặc trưng vật nuôi, trâu được thay cho bò, mèo thay cho thỏ, dê thay cho cừu... Để có cái nhìn toàn diện hơn về hình ảnh các loài động vật có liên quan đến con giáp trong văn hóa hai dân tộc, chúng tôi xét theo các cặp tương ứng như sau:

* Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

(1) Chi Sừ tương ứng với bò (소) và trâu (물소) trong tiếng Hàn, trâu/bò trong tiếng Việt; (2) Chi Mùi tương ứng với dê (염소) và cừu (양) trong tiếng Hàn, dê và cừu trong tiếng Việt; (3) Chi Mão tương ứng với mèo (고양이) và thỏ (토끼) trong tiếng Hàn, mèo và thỏ trong tiếng Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Chúng tôi nhận diện và tổng hợp được 772 đơn vị tục ngữ so sánh (TNSS), chiếm 22% tổng số các đơn vị tục ngữ động vật có yếu tố chỉ con giáp (3.498 đơn vị) từ công trình của Song Jae Seun (1997). Nếu kí hiệu danh từ là N, động từ là V, ta có các tiểu nhóm tục ngữ con giáp được phân bố theo các nhóm cấu trúc như sau: (1) Cấu trúc: N 을/를 비유하는 말 (lời so sánh với N) với 208 đơn vị (26,9%); (2) Cấu trúc V 은/는 격이다 (cách V) với 81 đơn vị (10,5%); (3) Nhóm tục ngữ có 같다 (giống, giống như) gồm 122 đơn vị (15,8%); (4) Nhóm tục ngữ có 듯 (như) gồm 320 đơn vị (41,5%); (5) Nhóm cấu trúc còn lại có 41 đơn vị (5,3%), gồm N 만하다 (bằng N), tục ngữ có 셈 (coi như), N 처럼 (như N), N 만큼 (bằng N). Tỷ lệ các đơn vị TNSS theo các con giáp xuất hiện như bảng dưới đây.

Bảng 1. Tỷ lệ tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp

	Chuột	Trâu/bò	Hổ	Mèo/thỏ	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê/ cừu	Khỉ	Gà	Chó	Lợn
TNSS	61/189	92/573	69/443	87/246	22/97	11/51	47/361	9/44	16/25	67/263	262/986	29/220
Tỷ lệ %	32,3	16,1	15,6	35,4	22,7	21,6	13	20,5	64	25,5	26,6	13,2

Bài viết tiếp cận vấn đề theo hướng ngôn ngữ và văn hóa, vận dụng kết hợp lý thuyết tri nhận để làm rõ cách thức nhận thức và trải nghiệm thế giới, thái độ và cảm nhận của hai dân tộc Hàn - Việt đối với thế giới khách quan được phản ánh qua tục ngữ. Theo sắc thái của ý nghĩa tục ngữ, bước đầu chúng tôi tách ra hai tiểu nhóm: một là các đơn vị tục ngữ thể hiện cách nhìn nhận, thái độ tích cực; hai là các đơn vị tục ngữ thể hiện cách nhìn nhận, thái độ tiêu cực. Cụ thể là chúng tương ứng với hai cực đối lập của các phạm trù sau: sướng - khổ, vận tốt - vận xui, khỏe mạnh - yếu, yêu - ghét, tốt - xấu (đối với phẩm chất hoặc hành động, sự việc)... Các phạm trù nghĩa còn lại là các đơn vị tục ngữ không thể hiện rõ sắc thái tích cực và tiêu cực, kiểu như: *nhiều - ít, to - nhỏ, nhanh - chậm, đen - trắng*.... Các đơn vị này phản ánh cách nhìn khá khách quan và thái độ trung lập của người Hàn (và người Việt) đối với thế giới nói chung và con người, sự vật hiện tượng nói riêng. Nhóm tục ngữ thể hiện sắc thái ý nghĩa bình thường, thái độ trung lập được chúng tôi nhận diện và thống kê gồm 173 đơn vị, chiếm 22,5% trong tổng số 772 đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, cụ thể được phân bố như bảng sau:

Bảng 2. Tục ngữ so sánh có ý nghĩa mang sắc thái trung lập

	Chuột	Trâu/bò	Hổ	Mèo/ thỏ	Rồng	Rắn	Ngựa	Dê/ cừu	Khỉ	Gà	Chó	Lợn	Tổng
Sắc thái trung lập	13/61	22/92	11/69	21/87	3/3	4/11	19/47	1/9	5/16	15/67	55/262	4/29	173/772
Tỷ lệ %	21,3	23,9	15,9	24,1	13,6	36,4	40,4	11,1	31,3	22,4	21,0	13,8	

Để làm rõ ý nghĩa mang sắc thái bình thường của tục ngữ so sánh tiếng Hàn, chúng tôi sử dụng phương pháp miêu tả và phân tích nghĩa của các thành tố cấu tạo đơn vị tục ngữ, kết hợp với phương pháp dịch văn học và liên hệ với các ý nghĩa và biểu hiện tương đương trong tiếng Việt. Tuy nhiên, thuật ngữ 속담 俗談 *tục đàm* trong tiếng Hàn tương ứng với thuật ngữ *tục ngữ* trong tiếng Việt (và

proverb trong tiếng Anh) lại bao gồm cả các đơn vị tuy có hình thức là một câu (có thể thiếu chủ ngữ) nhưng có ý nghĩa tương đương với thành ngữ trong tiếng Việt như: 개와 고양이다 *như chó với mèo*. Vì thế, nguồn ngữ liệu tiếng Việt sẽ gồm cả tục ngữ và thành ngữ nhằm làm rõ hơn nét tương đồng và khác biệt trong cách nghĩ, cách cảm của hai dân tộc.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tính chất tương phản của sự vật hiện tượng

Tính chất tương phản của sự vật hiện tượng thể hiện ở số lượng nhiều - ít, to - nhỏ, nhanh - chậm, mặn - nhạt, gầy - béo, đất - rẻ...

4.1.1. Cặp nhiều - ít

Biểu đạt ý nghĩa sự việc, hành động nào đó được lặp đi lặp lại nhiều lần, hay là số lượng nhiều - ít khác nhau, trong tục ngữ tiếng Hàn xuất hiện các ý nghĩa và hình ảnh như sau:

a. Ý nghĩa “nhiều”

Ý nghĩa chỉ hành động lặp lại nhiều lần, diễn ra thường xuyên được chiếu với các hình ảnh: chuột đi lại, ví dụ: 밤 구덩이에 쥐 드나들 듯한다 (thường xuyên) *như chuột ra vào hang tối*; 풀방구니에 쥐 드나들 듯한다 (thường xuyên) *như chuột ra vào gió cỏ*: ý nói việc ra vào xảy ra liên tục, lặp lại nhiều lần; việc hâm món ăn: 쇠뼈다귀 우려먹듯 한다 (nhiều lần) *như hầm xương bò*: xương bò nhiều chất nên có thể hầm ăn nhiều lần.

Ý nghĩa chỉ số lượng “nhiều” thể hiện qua: hình ảnh lông bò: 소 털 같이 많다 *nhiều như lông bò*; 쇠 털 같은 세월이다 *ngày tháng (nhiều) như lông bò*: ý nói cứ thư thả, đừng nên chỉ cắm đầu vào làm việc; hình ảnh chó mẹ ăn: 새끼 많은 암개 먹듯 한다 (ăn nhiều) *như chó cái đông con*: ăn nhiều để có sữa cho con bú; hình ảnh đàn chó: 빈터에 강아지 모이듯 한다 (nhiều) *như chó con tụ chỗ trống...* Để biểu đạt ý nghĩa số lượng nhiều, người Việt liên tưởng đến các hình ảnh: *đông như kiến (cỏ), đông như mắc cửi, đông như quân Nguyên, nhiều như rươi...*

Ý nghĩa chỉ số lượng “nhiều” đi kèm với ý nghĩa chỉ hành động diễn ra với tốc độ “nhanh” và “liên tục” được chiếu với hành động ăn/uống của các con giáp như lợn, chó điên... hay làm việc của trâu/bò, ví dụ: 돼지같이 먹고 소같이 일한다 *ăn (nhiều) như lợn, làm (nhiều) như trâu*: chiếu với hình ảnh người lao động chân tay, thường làm nhiều, ăn khỏe; 소 뜯물 먹듯 한다 *như bò uống (nhiều) nước vo gạo*: chặm biếm người uống rượu như uống nước lã; 미친개 풀 먹듯 한다 *như chó điên ăn (nhiều) bột*: chỉ người ăn “như điên”, không để ý gì đến xung quanh...

b. Ý nghĩa “ít”

Ý nghĩa diễn tả số lượng “ít” hoặc lượng “ít” xuất hiện trong các đơn vị có yếu tố chỉ các con giáp như chuột, gà, mèo..., ví dụ: 쥐가 조금 먹듯 한다 (ít) *như chuột ăn muối*: ý nói ăn từng ít một; 닭 물 먹듯 한다 (ít) *như gà uống nước* hoặc 고양이 밥 먹듯 한다 (ít) *như mèo ăn cơm*: ý nói lượng ăn ít, hành động ăn nhỏ nhẹ, chậm rãi. Ngoài hình ảnh *ăn như mèo*, người Việt cũng thường nói *ăn không bỏ dính răng* (khi chỉ lượng thức ăn quá ít) hoặc dùng hình ảnh *hiếm như vàng mười/ròng, hiếm như lá mùa thu...* Bên cạnh đó, ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn cũng xuất hiện cặp đối lập: *làm nhiều - ăn ít* trong các câu tục ngữ sau: 일은 소같이 하고 먹기는 쥐 같이 먹으랬다 *hãy làm*

(nhiều) như bò, ăn (ít) như chuột... Người Việt thường chúc vui đầu năm mới bằng câu: *Tiền vào như nước sông Đà, tiền ra nhỏ giọt như cà phê phin...*

4.1.2. Cặp to - nhỏ

a. Ý nghĩa “to”

Trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, nghĩa của “to” được ví với các hình ảnh sau: *센 말 볼기짝 같다* (to) như cặp móng ngựa khỏe; *장에 가는 쇠배 떼기 같다* (to) như bụng bò ra chợ: bò mang ra chợ bán thường được cho ăn no căng... Mức độ to nhỏ cũng thường được xác định trong mối tương quan với các sự vật khác, ví dụ: *닭똥 같은 눈물이다* nước mắt (to) như phân gà: phân gà vốn không to nhưng nếu là giọt nước mắt thì nó lại lớn một cách khác thường. Người Việt thường so sánh: *to như cái bồ sát cạp*, *to như Hộ Pháp*, *to như con tịnh* (voi)...

b. Ý nghĩa “nhỏ/hẹp”

“Nhỏ bé” và “hẹp” là vé đối lập của “to” và “rộng”. Tuy nhiên, chúng tôi phát hiện có tồn tại ô trống của ý nghĩa “rộng” trong ngữ liệu tục ngữ so sánh tiếng Hàn, chỉ xuất hiện một hình ảnh: *고양이 이마처럼 좁다* hẹp như trán mèo. Trong khi đó, ý nghĩa “nhỏ/bé” được chiếu với các hình ảnh sau: *쥐 꼬리만하다* (nhỏ) như đuôi chuột; *토끼 꼬리만하다* (bé) bằng cái đuôi thỏ;... Trong khi đó, ý nghĩa “nhỏ/bé” thường được người Việt chiếu với các hình ảnh khá đa dạng (nhưng ít/không liên quan đến các con giáp) như trong các câu: *Bé như/bằng con kiến*, *Bé bằng cái lỗ mũi*,... (ý nói người nhỏ nhưng lại không thể coi thường). Ngoài ra, cả người Hàn và người Việt đều dùng hình ảnh *용두사미* đầu rồng đuôi rắn để biểu đạt ý nghĩa đối lập về độ to - nhỏ. Người Việt có thêm câu *đầu voi đuôi chuột*..., người Hàn dùng thêm câu: *용머리에 개꼬리다* đầu rồng đuôi chó...

4.1.3. Cặp nhanh - chậm

a. Ý nghĩa “nhanh”

Hành động nhanh/gấp vội hay tính tình nóng vội được người Hàn nhận thức như sau:

Ý nghĩa hành động gấp gáp, vội vã được chiếu với 3 con giáp là hổ, ngựa, chó: (1) hổ săn mồi: *끓주른 새벽 호랑이 싸대듯 한다* gấp như hổ đói sáng sớm: sáng sớm hổ đói bụng nên gấp gáp; (2) ngựa nhảy: *상사말 뛰듯 한다* nhảy (vội) như ngựa động đực; (3) chó đực lăng xăng: *덜렁수캐처럼 싸다닌다* gấp như chó đực háp tấp: giễu người không ngồi yên, luôn hoạt động; Ý nghĩa chỉ tính nóng vội được biểu đạt bằng câu: *돼지 꼬리 잡고 순대 먹자는 격이다* như nắm đuôi lợn rủ ăn lòng lợn... Người Việt giễu: *chưa đỡ ông nghè đã đe hàng tổng, cầm đèn chạy trước ô tô*...

Ý nghĩa chỉ hành động xảy ra với tốc độ nhanh được liên tưởng với các hình ảnh như: *단 쇠뿔 뽑듯 한다* (nhanh) như nhổ sừng bò: chỉ hành động nhanh và dứt khoát khi điều kiện chín muồi/thuận lợi; *번갯불에 용 구워먹겠다* sẽ nướng (nhanh) rồng trên lửa chớp;... Người Việt cũng dùng hình ảnh bóng câu qua cửa và *nhanh như cắt*,...

b. Ý nghĩa “chậm”

Hành động “chậm” được thể hiện khá đa dạng trong tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con bò, mèo, gà... ví dụ: (1) bò: *누워 뜨는 소다* (chậm) như bò nằm xuống: ý nói người có động tác chậm chạp; (2) mèo: *밤눈 어둔 고양이가 쥐 구멍 더듬듯 한다* như mèo không nhìn rõ ban đêm dò dẫm

hang chuột; (3) bước chân của gà: 양지별 마당에 씨암탉 걸음이다 *bước chân của gà mái giống trong sân nắng...* Tiếng Việt có các câu: *chậm như rùa, chậm như sên...*

4.1.4. Các tính chất khác

a. Cặp đối lập ngắn - dài

Ý nghĩa “dài” trong tục ngữ tiếng Hàn được ví với hình ảnh sau: 말 상이다 (dài như) *mặt ngựa*; 짚만 먹은 쇠대가리 같다 (dài) *như đầu bò chỉ ăn rơm*: bò gầy nên mặt dài. Người Việt cũng dùng hình ảnh *dài như mặt ngựa* và các hình ảnh khác như: *dài như cái bom...* Ý nghĩa “ngắn” được liên tưởng với hình ảnh: 인생 백년이 말 달리듯 한다 *nhân sinh trăm năm (ngắn) như ngựa chạy*: ý nói đời người cũng chỉ thoáng qua (*nhân sinh ngắn, nghệ thuật dài*)...

b. Cặp đối lập đất - rẻ

Chúng tôi phát hiện tồn tại ô trống của ý nghĩa “đất” trong ngữ liệu khảo sát. Ý nghĩa “rẻ” trong tục ngữ tiếng Hàn được chiếu với giá chó giống Gapsan: 갑산 개 값 열닷 냥이다 (rẻ như) *giá chó Gapsan 15 lạng*. Người Việt ví *đất như tôm tươi* (vì ngon), *đất như vàng* (vì quý)...; *rẻ như củi lứt* (vì nhiều và chất lượng thấp), *rẻ như bèo* (vì nhiều và sẵn)...

c. Cặp đối lập cứng - mềm

Ý nghĩa “cứng” trong tục ngữ tiếng Hàn được liên hệ với hình ảnh: 설쌔은 말 대가리 같다 (*cứng*) *như đầu ngựa lược đối*, tuy nhiên, ngữ liệu tồn tại ô trống của ý nghĩa “mềm”. Người Việt thường nói: *cứng như sắt/thép, cứng như đá; mềm như lụa/tơ...*

d. Cặp đối lập mặn - nhạt

Ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn tồn tại ô trống của “mặn”, ý nghĩa “nhạt” được ví với sườn gà: 닭의 갈비 맛이다 (nhạt như) *vị sườn gà*. Bên cạnh đó, cũng có thể coi vị nhạt nhẽo hay không ngon của sườn gà trong đối lập với “ngon”. Người Việt nói: *nhạt như nước ốc, trăm voi không được bát nước xáo, nhạt như nước ao bèo...*

e. Cặp đối lập gầy - béo

Ngữ liệu tục ngữ so sánh tiếng Hàn có ô trống của ý nghĩa “gầy”. Ý nghĩa “béo” được biểu đạt bởi hình ảnh: 토막 강아지 같다 (béo) *như chó con một mẩu*: liên tưởng với người bụng bầy, tròn xoe. Trong khi đó, *béo như con chim cun cút, béo như lợn...* và *gầy như que củi, gầy như xác ve...* là các hình ảnh đa dạng được người Việt liên tưởng khi biểu đạt ý nghĩa của cặp đối lập này.

4.1.5. Màu sắc

a. Màu đen

Màu đen trong ngữ liệu tục ngữ được chiếu với các đối tượng là mèo và chó, ví dụ: 검은 고양이 눈 검은 격이다 (đen) *như mèo đen nhắm mắt*: ý nói đen một màu, không thể phân biệt mắt và lông mèo; 검둥개 미역 감긴 격이다/검정개 미역 감긴 격이다 (đen) *như chó đen quấn rong biển*: chó đen lại quấn rong biển màu đen nên không phân biệt được. Ngoài hình ảnh *đen như quạ...*, người Việt chủ yếu liên tưởng đến các chất liệu thâm mĩ là thực vật, ví dụ như: *đen như đất nồi, đen như mực, đen như củ tam thất...*

b. Màu trắng

Trong tục ngữ, màu trắng được chiếu với các bộ phận cơ thể của ngựa và mèo như sau: 흰 말 불기짝 같다 (trắng) *như móng ngựa trắng*: chỉ người to cao, mặt trắng (*Bạch diện thư sinh*); 고양이는 날 적부터 수염이 희다 *râu mèo trắng từ khi lọt lòng*: ý nói đó là yếu tố di truyền, sinh ra đã có;... Người Việt thường ví: *trắng như trứng gà bóc, trắng như bông*,...

c. Màu đỏ

Màu đỏ được người Hàn liên tưởng, chiếu với hình ảnh mặt và móng con khi: 붉기는 원숭이 낮짝 같다 (đỏ) *như mặt khi đỏ*; 원숭이 불기짝 같다 (đỏ) *như móng khi*. Người Việt liên tưởng: *đỏ như máu, như khi đỏ đất*,...

Có thể thấy, tính chất hai mặt của sự vật hiện tượng mang sắc thái trung gian được thể hiện khá đầy đủ trong ngữ liệu tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp ở các cặp đối lập *nhieu - ít, to/rộng - nhỏ/hẹp, nhanh - chậm, dài - ngắn*... Tuy nhiên, cũng có thể thấy ít nhiều còn tồn tại các ô trống của *mềm* trong cặp *cứng - mềm*; *mặn* trong cặp *mặn - nhạt*; *gầy* trong cặp *béo - gầy*. Về màu sắc, chỉ xuất hiện 3 màu *đen, trắng, đỏ* trong nhóm ngữ liệu tục ngữ so sánh này.

4.2. Phẩm chất và tính cách trung lập

Thuộc nhóm các đơn vị tục ngữ có ý nghĩa phẩm chất và tính cách trung lập có: sự thận trọng, cảnh giác; sự non dại, sự không hoàn thiện...

4.2.1. Sự thận trọng, cảnh giác

Ý nghĩa về sự thận trọng, cẩn thận để có thể đạt được kết quả như ý muốn... trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn được biểu đạt qua các hình ảnh sau: (1) bò: 황소가 얼음판 건듯 한다 (thận trọng) *như bò vàng bước trên băng*: lo băng mỏng vỡ; (2) rắn: 개구리 뒤에 실뱀 따라다니듯 한다 (thận trọng) *như rắn nhỏ đi theo éch*: việc tốt nhưng không biết có thuận lợi không vì thực lực còn thiếu; (3) mèo: 반찬 먹는 고양이 잡도리하듯 한다 (cẩn thận) *như trông mèo ăn đồ ăn*: ý nói trông chừng ai đó rất nghiêm ngặt, không dám lơ là;... Người Việt nói: *uốn lưỡi bảy lần trước khi nói, nâng như nâng trứng, hứng như hứng hoa*... Bên cạnh đó, ý nghĩa cảnh giác nhằm tránh thoát nguy hiểm hoặc nguy cơ xảy ra chuyện xấu, hậu quả xấu được liên tưởng với hình ảnh 고양이가 개 보듯 한다 (cảnh giác) *như mèo thấy chó*: mèo nhỏ hơn nên thường cảnh giác với chó là đối tượng to lớn hơn và hay trêu chọc. Người Việt cũng ví mối quan hệ nhiều mâu thuẫn này bằng câu: *như chó với mèo, như nước với lửa*...

4.2.2. Sự non dại

Trong tục ngữ tiếng Hàn, ý nghĩa chỉ con vật mới sinh còn trứng nước, non dại chưa biết gì được biểu đạt bởi cấu trúc [Ax không biết Y] với A là chó con, x là một ngày tuổi, Y là hổ, ví dụ: 하루 먹은 강아지가 호랑이를 건드리는 격이다 (ngây ngô) *như chó con một ngày tuổi chạm hổ*, 하룻강아지 서울 다녀온 것 같다 (ngây ngô) *như chó con mới sinh một ngày tuổi đi Seoul về*: ví với người không biết gì vì quá nhỏ - dù có điều kiện đi đó đây, đến những nơi sầm uất, phồn hoa... Biểu đạt ý nghĩa non dại, người Việt nói: *trẻ người non dạ, vắt mũi chưa sạch*,...

4.2.3. Tính chất không hoàn thiện

Ý nghĩa chỉ tính chất không hoàn thiện hoặc chỉ tính cách có phần cực đoan của con người được chiếu với hình ảnh của rỗng, rần, bò, chuột... trong tục ngữ tiếng Hàn. Cụ thể như sau: Ý nghĩa chỉ sự thiếu khuyết được liên tưởng với hình ảnh *뽕 없는 용이다* như rỗng không có sừng. Người Việt có các câu như: *nhân vô thập toàn, ngón tay còn có ngón dài ngón ngắn*,... Ý nghĩa tính cách quá bộc trực, ngay thẳng được chiếu với hai hình ảnh: *꽃꽃하기는 개구리 삼킨 뱀이다* cứng đơ là rắn nuốt ếch, *암소 곧 달음질하듯한다* như bò cái chạy thẳng. Người Việt dùng hình ảnh: *thẳng như ruột ngựa, thẳng như kẻ chỉ*,... khi nói về người thật thà, thẳng tính. Ý nghĩa chỉ sự tinh ranh được ví với con chuột: *쥐새끼 같은 놈이다* kẻ như chuột con; *약기는 쥐새끼다* chuột con tinh ranh. Người Việt cũng có cách nhìn tương tự: *nhắm nhoét như chuột ngày*...

Sự thận trọng, sự non dại, tính chất không hoàn thiện là biểu hiện của phẩm cách mang tính trung lập. Sự thận trọng nhằm tránh thoát nguy hiểm hoặc nguy cơ xảy ra chuyện xấu, hoặc nhằm đạt kết quả như ý muốn... Sự dè dặt bởi còn non nớt; tính chất không hoàn thiện, hoàn mỹ của con người và sự vật hiện tượng là hiện tượng phổ biến của hiện thực.

4.3. Tâm trạng, trạng thái, cảm giác trung lập

Nhóm ý nghĩa về tâm trạng, trạng thái và cảm giác trung lập thể hiện khá đa dạng trong ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn. Ý nghĩa chỉ cảm giác thiếu tự nhiên thể hiện qua hình ảnh: *사돈과 소를 어울려 탄 것 같다* (gượng gạo) như cười chung bò với thông gia... Ý nghĩa biểu đạt tình cảm nhớ mong được chiếu đến hình ảnh: *말이 먹다남은 콩을 못 잊듯 한다* như ngựa không quên đồ ăn còn thừa. Người Việt sử dụng câu: *nhớ như in, nhớ như chôn vào ruột*... hay cách nói bông đùa trong dân gian: *nhớ ai như nhớ thuốc Lào, đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên*... để biểu đạt ý nghĩa nhớ cái gì, ai đó một cách sâu sắc. Ý nghĩa chỉ các trạng thái trung lập có: (1) đờ đẫn: *장답이 소 탄 것 같다* (lắc lư) như gà trống cười bò...; (2) buồn ngủ: *감주 먹은 고양이 상이다* (buồn ngủ như) mặt mèo uống cam tửu...; (3) thèm ăn: *고양이가 기름 종지 노리듯 한다* (thèm) như mèo nhìn bát mỡ. Người Việt cũng dùng hình ảnh tương tự: *như mèo thấy mỡ* hay *thèm chảy dãi/nhỏ dãi*...; (4) im lặng: *쥐 죽은 듯한다* (im) như chuột chết. Tiếng Việt có các câu: *im như thóc, lặng như tờ*,...

Các trạng thái tình cảm mang sắc thái trung gian thể hiện đa dạng ở các tình huống giao tiếp thiếu tự nhiên; trạng thái đờ đẫn/dao động; các trạng thái buồn ngủ, thèm ăn hay im lặng; tình cảm nhớ mong... Trong nhóm này, ngữ liệu tiếng Hàn xuất hiện các loài vật như: bò, chuột, gà, lợn, mèo, ngựa... trong khi ngữ liệu tiếng Việt xuất hiện các sự vật như: thóc, thịt nấu đông...

4.4. Hành động có tính trung lập

4.4.1. Sự cố gắng, nỗ lực

Trong tục ngữ tiếng Hàn, cấu trúc [Ax nhìn Y] với A là chó con, x là cổ ngắn, bị xích cổ, Y là bao trấu, bậc bếp biểu đạt ý nghĩa “cố gắng” tương ứng với các đơn vị sau: *목맨 강아지 겨 탐내듯 한다* (gắng) như chó con bị xích cổ tham bao trấu; *목 짧은 강아지 부엌 문턱 넘어다보듯 한다* (gắng) như chó con cổ ngắn nhìn bậc bếp... Bên cạnh đó, ngữ liệu còn có hình ảnh *노루 찾는 사냥개 같다* (nỗ lực) như chó săn tìm hươu và hình ảnh *발탄 강아지 같다* (cố gắng) như chó con chập chững tập đi... Tiếng Việt có các đơn vị như: *như kiến tha mồi, nắng nhạt chặt bị*,...

4.4.2. Sự chờ đợi

Ý nghĩa “chờ đợi” trong ngữ liệu có cấu trúc: [A chờ/đợi B] với các hình ảnh tương ứng như: 주인 기다리는 개 먼산 쳐다보듯 한다 *như chó đợi chủ ngó núi xa xăm*; 여원 개 겨 독 쳐다보듯 한다 *như chó gầy ốm nhìn bình cám*;... Tiếng Việt có câu: há miệng chờ sung (chê người không làm việc, đợi hưởng thụ)...

4.4.3. Thực hiện hành động một cách thoải mái

Trong tục ngữ tiếng Hàn, cấu trúc [A yên tâm thực hiện hành động X] có các hành động X tương ứng sau: (1) chia thịt bò: 벼락 맞은 소고기 나누어 먹듯 한다 (yên tâm) *như chia nhau thịt bò bị sét đánh*; (2) chia nhau ăn: 미친개 잡은 고기 나눠먹듯 한다 (yên tâm) *như chia nhau ăn thịt chó điên bất được*. Bên cạnh đó, cấu trúc [A thích thực hiện hoặc thực hiện tốt hành động X] với A là chó và X được chiếu với các hành động sau: (1) thích ăn hoặc ăn khỏe: 강아지 메주 먹듯 한다 *như chó con ăn men đậu nành*; 죽사발 개 활듯 한다 *như chó liếm bát cháo*; (2) thích đi: 눈 오는 날 개 싸다니듯 한다 *như chó lảng xảng ngày tuyết rơi*; (3) thích yên tĩnh: 뼈다귀 문 개 구석 찾듯 한다 *chó ngậm xương tìm góc khuất*...

4.4.4. Hành động dứt khoát

Ý nghĩa chỉ hành động kiên quyết, thái độ dứt khoát của chủ thể được biểu đạt bởi các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ chó, mèo, rắn như sau: 배추밭 개똥 내던지듯 한다 (dứt khoát) *như ném phân chó khỏi ruộng cải thảo*; 고양이 게껍질 버리듯 한다 (dứt khoát) *như mèo vứt vỏ cua*; 허리춤에서 뱀 집어던지듯 한다 (dứt khoát) *như túm rắn ném trong điệu múa lung*: ý nói khi múa rắn, động tác phải dứt khoát nếu không rắn sẽ cuộn lại...

4.4.5. Việc làm đương nhiên, bình thường

Các việc làm được coi là đương nhiên trong ngữ liệu tục ngữ không nhiều, ví dụ: (1) dùng thuốc: 말 병은 사람 병 같이 약을 써야 한다 *bệnh ngựa như bệnh người, (đương nhiên) phải dùng thuốc*...; (2) việc xảy ra hàng ngày: 제주 말갈기 서로 뜯어먹듯 한다 (*chuyện thường*) *như bứt bờm ngựa Cheju của nhau (để) ăn*: Ngựa thả hoang ở đảo Cheju nhiều nên dù có cắt bờm (ngựa) đem bán lấy tiền ăn thì cũng không ai nói gì...

4.4.6. Bám không rời

Ý nghĩa *bám không rời* trong tục ngữ tiếng Hàn chủ yếu được chiếu với hình ảnh con chó, ngoài ra, xuất hiện hình ảnh dê con, ruồi trâu, rắn... chủ yếu được biểu đạt qua hai cấu trúc sau:

Cấu trúc [A bám B khi T] với A là chó con, B là đối tượng hành động bám, T chỉ thời gian của hành động. T tương ứng với các thời điểm sau: (1) khi chuyển nhà 이사할 때 강아지 따라다니듯 한다 (*bám không rời*) *như chó con theo khi chuyển nhà*; (2) khi lấy chồng: 섹시 가마에 강아지 따라가듯 한다 (*bám không rời*) *như chó con đi theo kiện cô dâu*.

Cấu trúc [A bám B] với cặp A - B lần lượt là: rắn - chó: 개발에 진드기 끼듯 한다 (*không rời*) *như rắn bám chân chó*; cò - đuôi chó: 개 쾅지에 검불 묻듯 한다 (*không rời*) *như cò khô bám đuôi chó*; dê con/bê con - mẹ: 염소새끼 어미 따라다니듯 한다 (*không rời*) *như dê con theo mẹ*...

4.4.7. Hành động ngẫu nhiên, bất ngờ

Ý nghĩa *ngẫu nhiên, bất ngờ* của hành động được biểu đạt qua các hình ảnh sau: chó nhấm bọ: 개입에 벼룩 씹듯 한다 *như nhai rận trong miệng chó/như chó nhấm bọ*. Người Việt nói *Chó ngáp phải ruồi*; đàn chó tụ: 개떼 모이듯 한다 *như đàn chó tụ*: ý nói nhiều người không hẹn mà ngẫu nhiên tụ họp một chỗ;...

Hành động có tính trung lập trong tục ngữ được thể hiện ở sự cố gắng, sự chờ đợi hoặc chuẩn bị, việc thực hiện hành động một cách tự nhiên, thoải mái; hay dứt khoát; những việc đương nhiên, tình trạng bám không rời hay các hành động mang tính ngẫu nhiên, bất ngờ...

5. Kết luận

Có thể thấy, ý nghĩa mang sắc thái trung lập của tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp được thể hiện khá phong phú, đa dạng về phương tiện biểu đạt. Tính chất tương phản của sự vật hiện tượng thể hiện ở các cặp đối lập *nhiều - ít, nhanh - chậm...* và 3 màu đen, trắng, đỏ. Sự thận trọng, sự non dại, tính chất không hoàn thiện là biểu hiện của phẩm chất và tính cách mang tính trung lập. Các trạng thái tình cảm, các hành động thuộc nhóm này nhìn chung mang sắc thái bình thường, không có tác động mạnh về hai cực (tích cực - tiêu cực). Một vài nét phác họa từ thao tác liên hệ với tiếng Việt cho thấy sự gần gũi về văn hóa, phương thức tư duy và nhận thức của hai dân tộc Hàn - Việt đối với thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thùy Dương, *Khái quát về ngữ nghĩa tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ “con chó”* (tập trung vào nét nghĩa tiêu cực), Khoa học Xã hội và Nhân văn, tập 7, số 1b, tr.98-105, 2021.
2. Son Sun Yeong, *So sánh biểu trưng của 12 con giáp trong tục ngữ Việt Nam và Hàn Quốc*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, luận văn, 2015.

Tiếng Hàn

3. 최미영, *한-일 양국의 동물 속담 비교 분석 (12 지 동물을 중심으로)*, 경희대학교, 2006. (Choi Mee Young, *Phân tích so sánh tục ngữ động vật Hàn Nhật, trọng tâm là động vật 12 con giáp*, Đại học Kyunghee Hàn Quốc, luận văn, 2006).
4. John Mark D. Minguillan, *한국과 영미 문화권 동물 속담의 문화 언어학적 비교*, 전 남대학교, 2006. (John Mark D. Minguillan, *So sánh tục ngữ động vật của Hàn Quốc và vùng văn hóa Anh Mỹ theo quan điểm ngôn ngữ văn hóa*, Đại học Jeonnam, luận văn, 2006).
5. 송재선, *동물 속담 사전*, 東文選, 1997. (Song Jae Seun, *Từ điển tục ngữ động vật*, Dongmunseon, 1997).
6. 위연, *한-중 12 지신 동물 속담의 상징의미 대조 연구*, 영남 대학교 대학원, 2016. (Wi Yeon, *Nghiên cứu đối chiếu ý nghĩa biểu trưng của tục ngữ động vật 12 con giáp trong tiếng Hàn và tiếng Trung*, Đại học Youngnam, luận văn, 2016).